



# NỘI DUNG HỌC ONLINE MÔN TIẾNG ANH

Tuần 14 (01/11 - 05/11)

Họ và tên: .....

Lớp: 1.....

| THỜI GIAN        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thứ 2<br>(01/11) | <p>1. Xem video và luyện đọc các từ về chủ đề "Baby animals" qua link: <a href="#">YouTube</a></p> <p>2. Nghe, chỉ tay và luyện đọc các từ mới chủ đề "Baby animals" qua link: <a href="#">YouTube</a></p> <div><div><p>kitten</p></div><div><p>puppy</p></div><div><p>calf</p></div><div><p>lamb</p></div><div><p>kid</p></div><div><p>duckling</p></div></div> <p>3. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:</p> <div><div><p>1. A baby cat is a <u>kitten</u>.</p></div><div><p>2. A baby goat is a <u>kid</u>.</p></div></div> |

Thứ 3  
(02/11)

1. Nghe, chỉ tay và luyện đọc các từ mới chủ đề "Baby animals" qua link:  **YouTube**



kitten



puppy



calf



lamb



kid



duckling

2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:



1. A baby cow is a calf.



2. A baby sheep is a lamb.

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:  **Wordwall**

Thứ 4  
(03/11)

1. Chỉ tay và luyện đọc các từ vựng, mẫu câu chủ đề "Baby animals" qua link: [YouTube](#)



lamb



kitten



puppy



nest



barn



kid



calf



duckling

2. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:



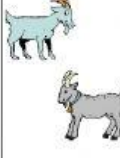
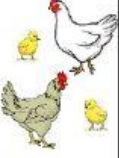
1. Birds live in a nest.



2. Cows live in a barn.

1. Nghe, chỉ tay và luyện đọc các từ số ít, số nhiều chủ đề "Farm animals" qua link: [YouTube](#)

Thứ 5  
(04/11)

|          |                                                                                           |                                                                                            |                                                                                               |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                              |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | <br>cow  | <br>goat  | <br>chicken  | <br>goose | <br>bee  | <br>duck  | <br>horse  | <br>sheep |
| 2, 3 ... | <br>cows | <br>goats | <br>chickens | <br>geese | <br>bees | <br>ducks | <br>horses | <br>sheep |

2. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:



1. There is one cow.



2. There are three cows.

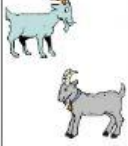
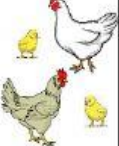
3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:

[Baamboozle](#)

Thứ 6  
(05/11)

1. Nghe, chỉ tay và luyện đọc các từ số ít, số nhiều chủ đề "Farm animals" qua link:

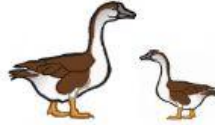


|          |                                                                                           |                                                                                            |                                                                                               |                                                                                            |                                                                                            |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                              |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | <br>cow  | <br>goat  | <br>chicken  | <br>goose | <br>bee  | <br>duck  | <br>horse  | <br>sheep |
| 2, 3 ... | <br>cows | <br>goats | <br>chickens | <br>geese | <br>bees | <br>ducks | <br>horses | <br>sheep |

2. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:



1. There is one goose.



2. There are two geese.

3. Làm phiếu bài tập cuối tuần tại link:



4. Làm bài trong phần Homework trên Pearson English Portal tại link:

